CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2025

CTCP Công nghiệp Gốm Sứ Taicera

Ngày 31/12/2025	2,830 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	0%	**-5.4%**	**-5.7%**

DT thuần
Q4/25
238
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 14.0| 6.1%
YoY: ▼20.0| -7.9%

LN thuần
Q4/25
-7.42
tỷ VNĐ
QoQ: ▼3.57| -92.7%
YoY: ▲ 8.88| 54.5%

LN sau thuế
Q4/25
57.2
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 60.0| 2179%
YoY: ▲ 72.6| 471%

Tỷ suất lãi EBIT
2025
4.3%
YoY: +/-▲ 8.5%

ROE
2025
3.2%
YoY: +/-▲ 18.6%

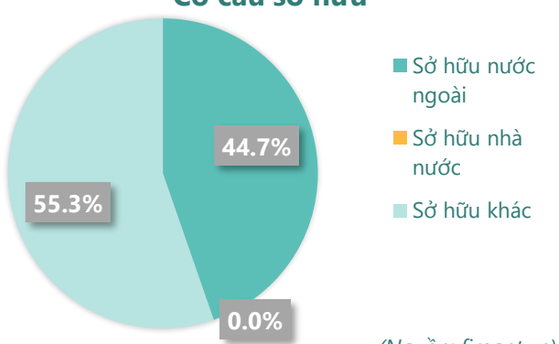
Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	2,730 - 3,450
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	129
Số lượng CPLH (CP)	45,425,142
KLGD BQ 20 phiên (CP)	2,375
Sở hữu nước ngoài	44.7%
Beta	(0.28)
EPS	258
P/E	11.0

DT thuần
2025
878
tỷ VNĐ
YoY: ▼31.0| -3.4%

LN thuần
2025
-55.9
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 8.50| 13.3%

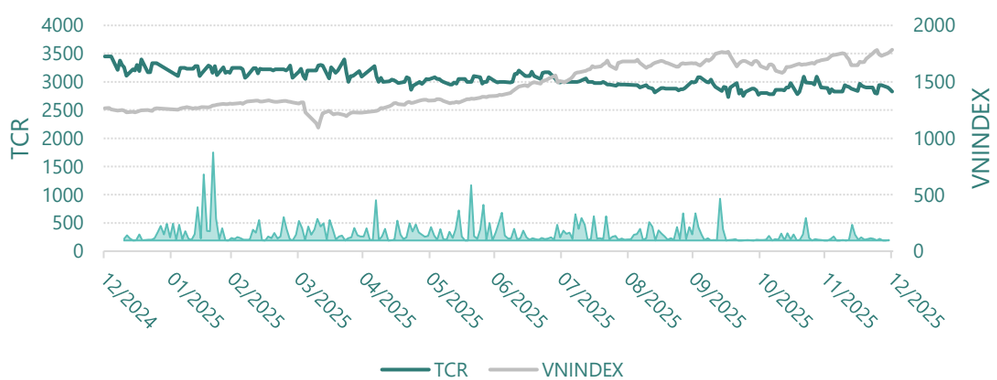
LN sau thuế
2025
11.7
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 72.8| 119%

Cơ cấu sở hữu

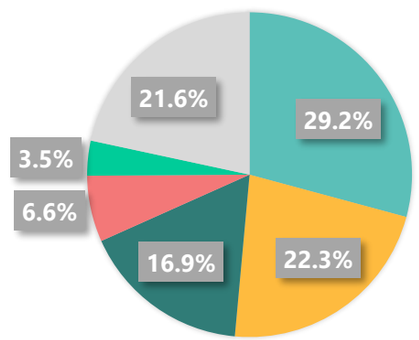


(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá



Cơ cấu cổ đông

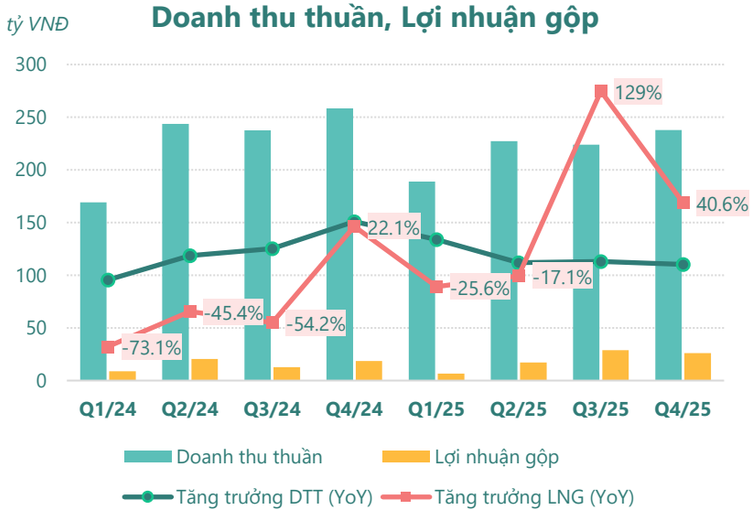


Union Time Enterprise Ltd
Sun Talent Limited
Chamstar Business Corporation
Tcrown Co., Ltd
Chen Sin Siang
Khác

(Nguồn: fireant.vn)

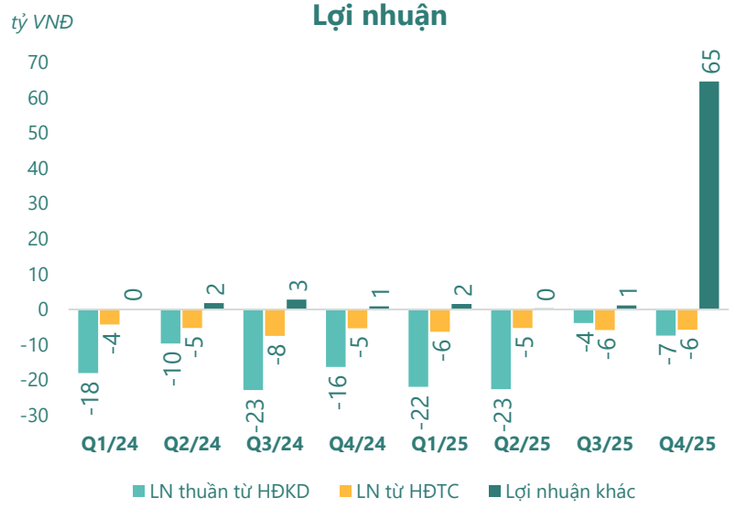
KẾT QUẢ KINH DOANH

Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp



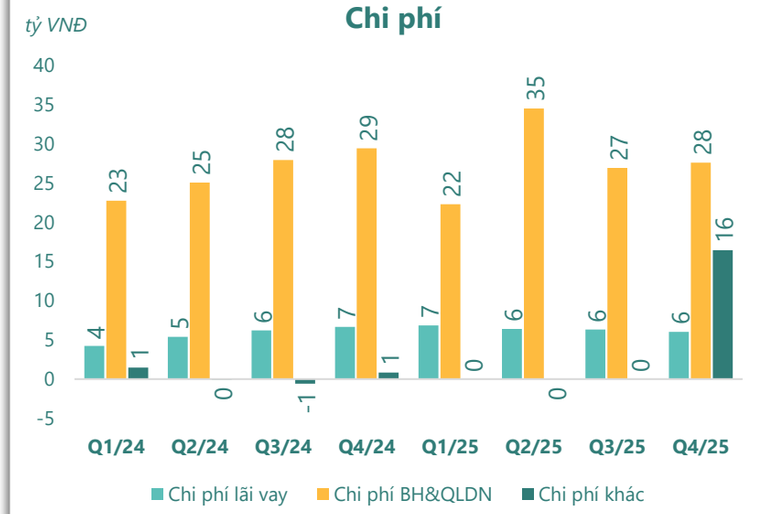
(Nguồn: fireant.vn)

Lợi nhuận



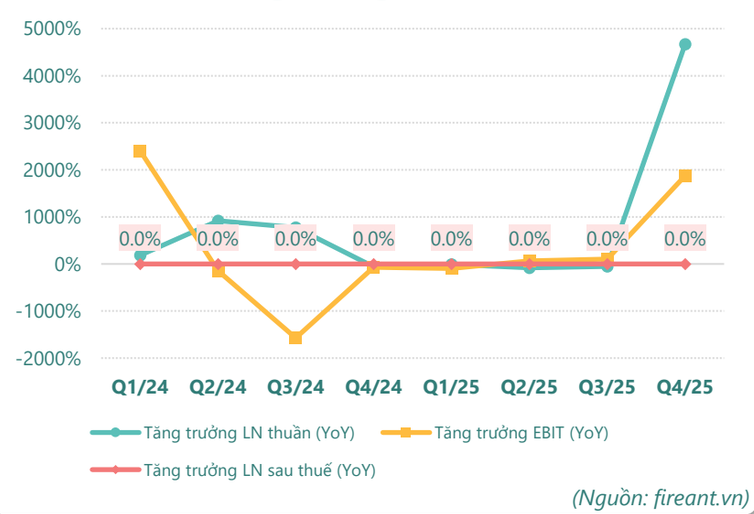
(Nguồn: fireant.vn)

Chi phí



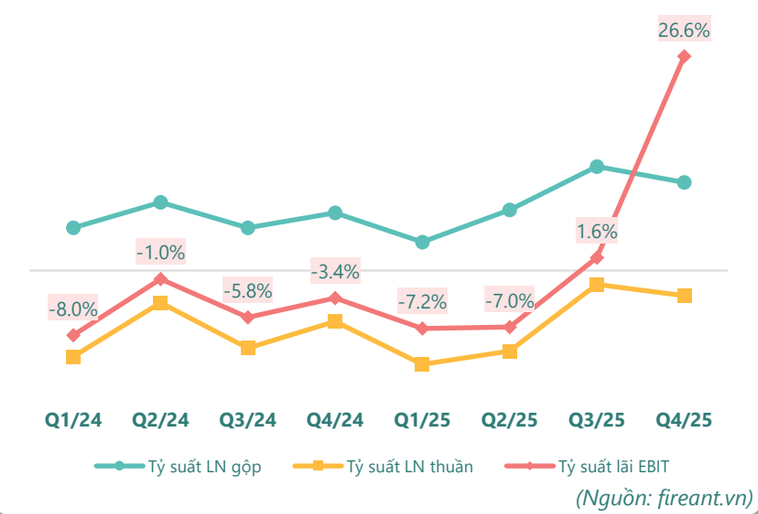
(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng lợi nhuận



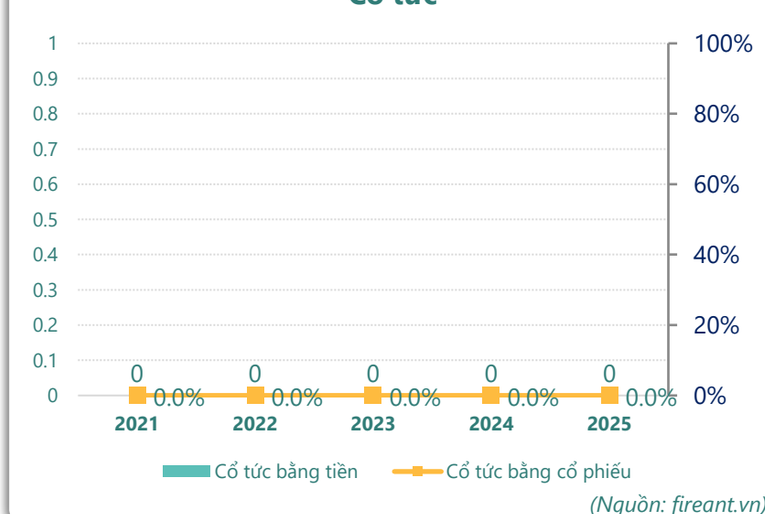
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



(Nguồn: fireant.vn)

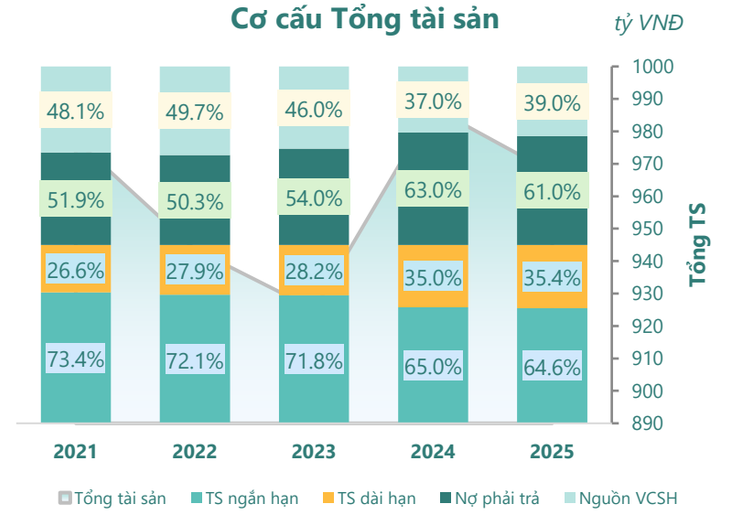
Cổ tức



(Nguồn: fireant.vn)

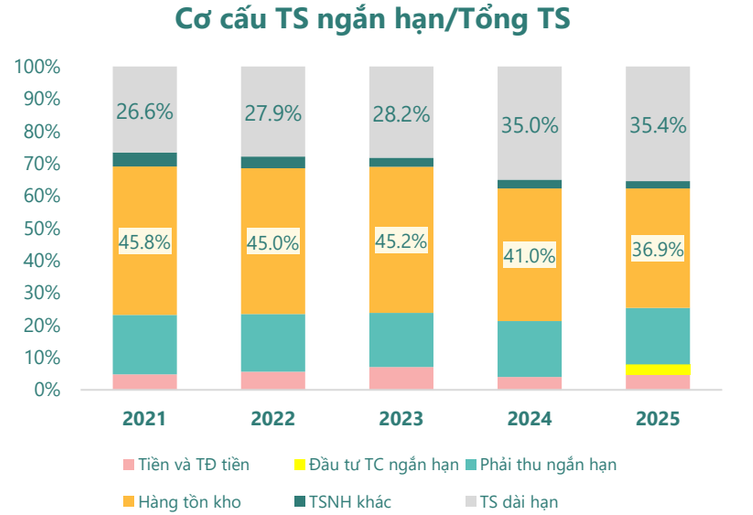
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản



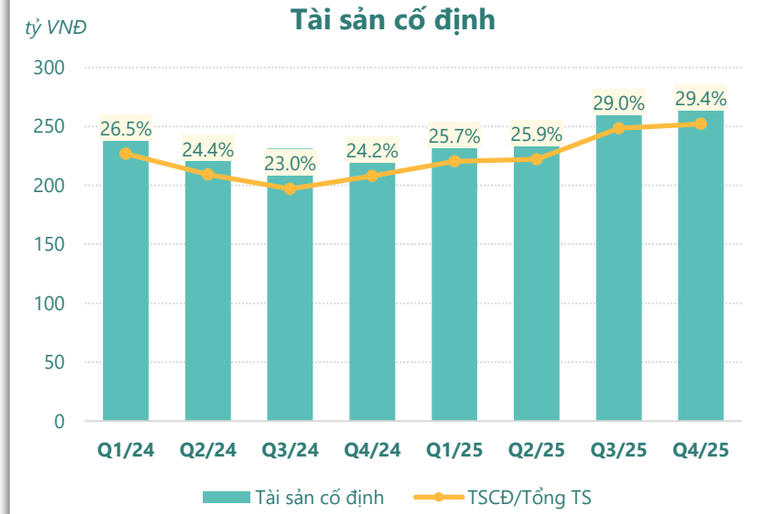
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



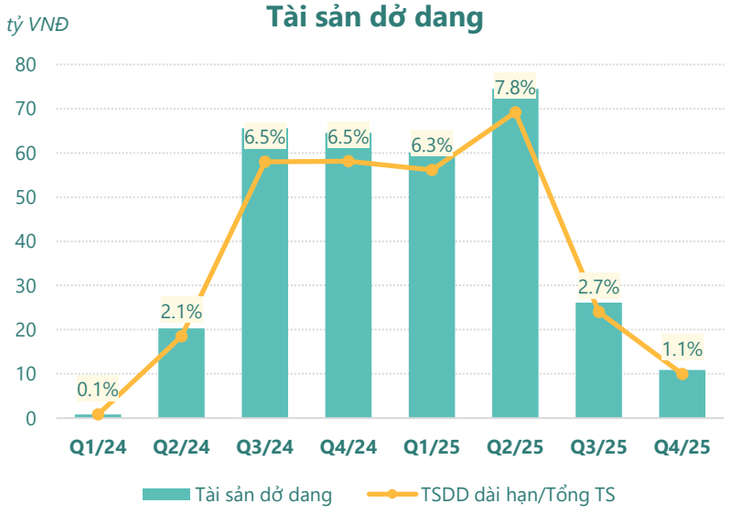
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



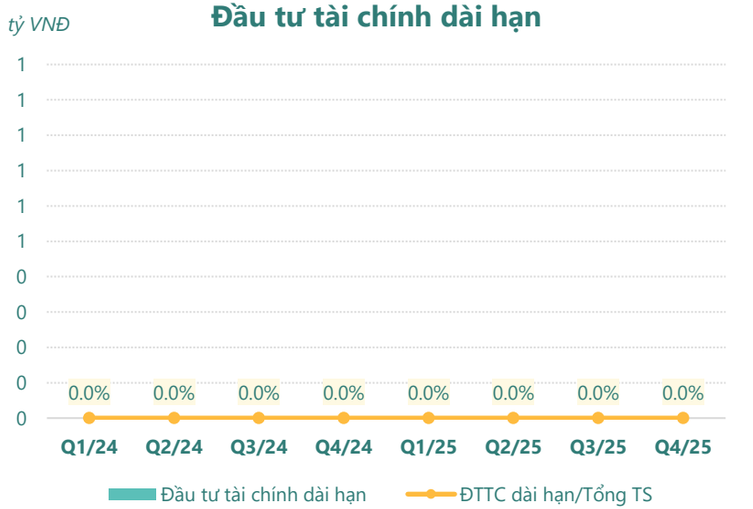
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



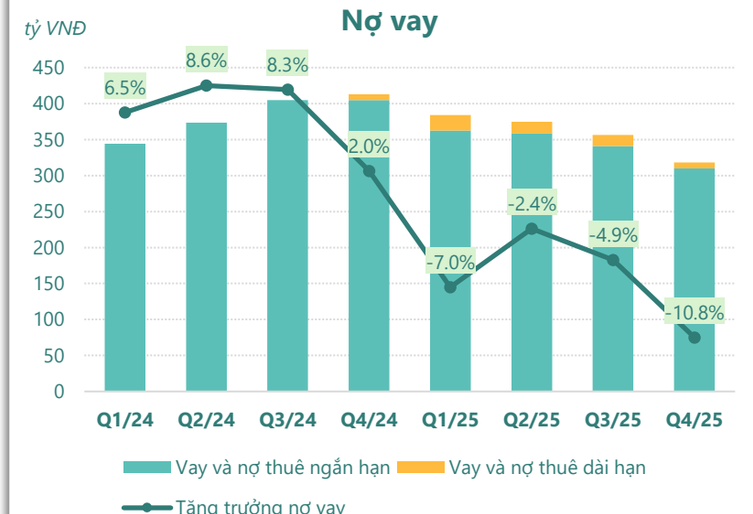
(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn



(Nguồn: fireant.vn)

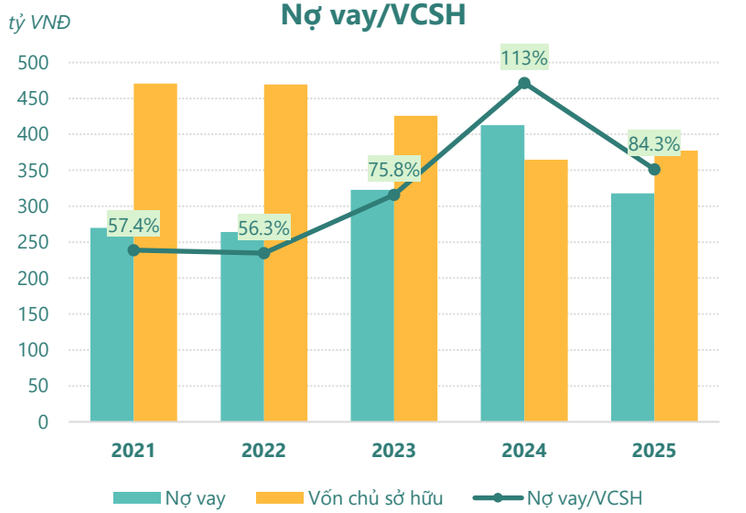
Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH



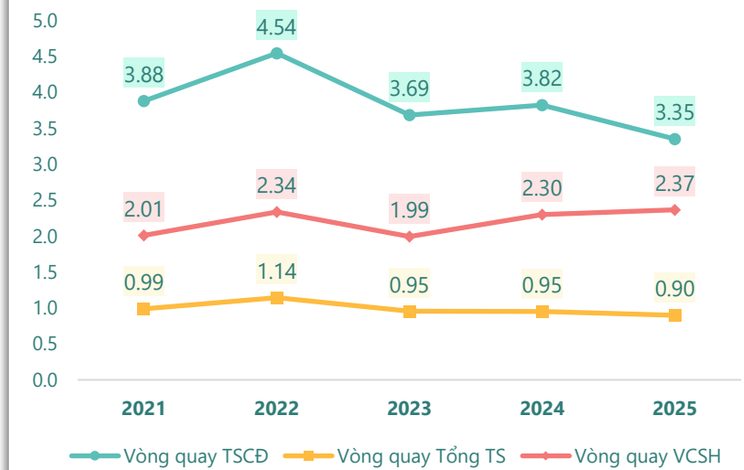
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



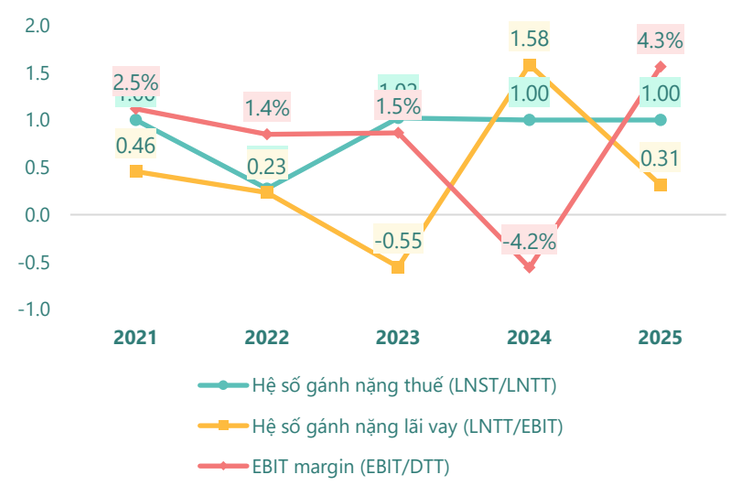
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



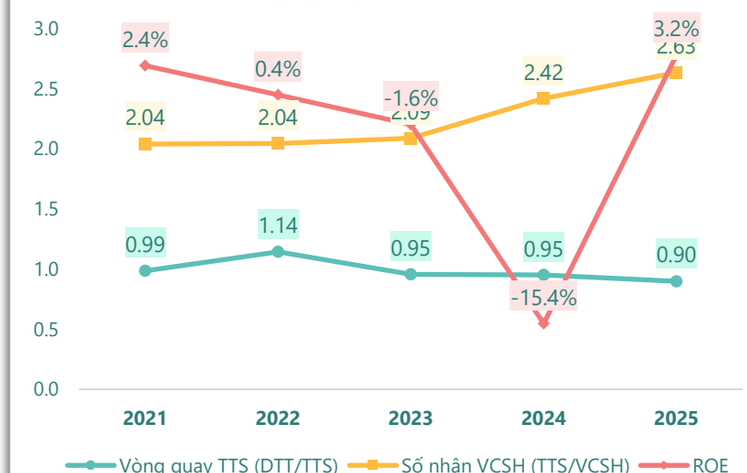
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



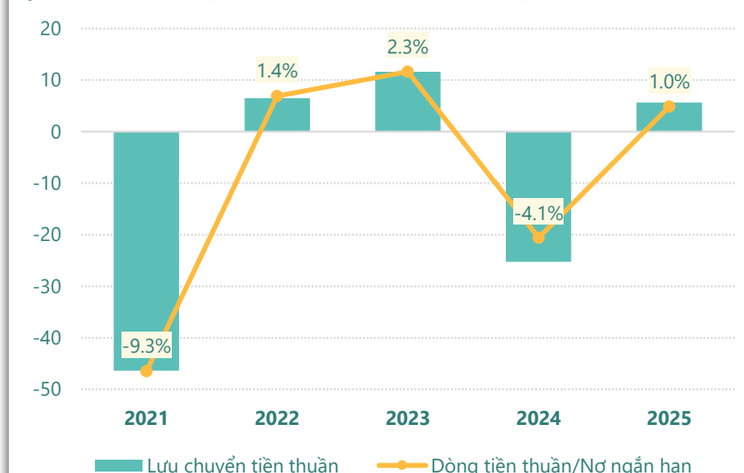
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q4/25	Q4/24	Thay đổi YoY	2025	2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**238**	**258**	**-7.9%**	**878**	**909**	**-3.4%**
Giá vốn hàng bán	212	240	-11.8%	799	846	-5.5%
Lợi nhuận gộp	26.0	18.5	40.4%	78.7	63.0	25.0%
Doanh thu HĐTC	0.48	2.75	-82.5%	6.77	9.57	-29.2%
Chi phí TC	6.26	8.10	-22.7%	30.0	32.0	-6.2%
Chi phí lãi vay	6.03	6.66	-9.5%	25.6	22.5	13.7%
LN trong công ty LKLD	**0**	**0.00**		**0**	**0**	
Chi phí bán hàng	16.2	21.1	-23.1%	64.4	70.9	-9.1%
Chi phí QLDN	**11.4**	**8.31**	**37.1%**	**46.9**	**34.1**	**37.5%**
LN thuần từ HĐKD	-7.42	-16.3	54.5%	-55.9	-64.4	13.3%
Lợi nhuận khác	**64.6**	**0.87**	**7324%**	**67.6**	**3.38**	**1901%**
LN trước thuế	57.2	-15.4	471%	11.7	-61.1	119%
Lợi nhuận sau thuế	**57.2**	**-15.4**	**471%**	**11.7**	**-61.1**	**119%**
LNST của CĐ cty mẹ	**57.2**	**-15.4**	**471%**	**11.7**	**-61.1**	**119%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	25.5	17.6	22.4	16.5	18.3	6.89
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-45.8	-14.6	-8.33	-5.60	-0.37	50.7
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	31.1	8.16	-28.7	-9.90	-17.6	-38.6
Tiền đầu kỳ	18.0	28.7	39.7	25.1	26.2	26.4
Lưu chuyển tiền thuần	**10.8**	**11.2**	**-14.6**	**0.98**	**0.28**	**19.0**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.03	0.00	0.03	-0.03	0.01
Tiền cuối kỳ	28.7	39.9	25.1	26.2	26.4	45.4

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**967**	**987**	**-2.0%**
Tài sản ngắn hạn	624	642	-2.7%
Tiền và tương đương tiền	45.4	39.7	14.2%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	30.6	0	
Phải thu ngắn hạn	169	170	-0.6%
Hàng tồn kho	357	404	-11.7%
Tài sản ngắn hạn khác	21.7	27.3	-20.7%
Tài sản dài hạn	**343**	**345**	**-0.7%**
Phải thu dài hạn	1.14	39.3	-97.1%
Tài sản cố định	284	239	18.8%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	10.9	64.5	-83.2%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**46.4**	**2.03**	**2188%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	590	622	-5.2%
Nợ ngắn hạn	**580**	**613**	**-5.3%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	310	405	-23.4%
Phải trả người bán ngắn hạn	217	154	41.0%
Nợ dài hạn	9.71	9.77	-0.7%
Vay và nợ thuê dài hạn	7.91	8.11	-2.5%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**377**	**365**	**3.4%**
Vốn chủ sở hữu	**377**	**365**	**3.4%**
Vốn điều lệ	454	454	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)